CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM

Địa chỉ: 256 Đường Kim Giang, P. Định Công, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM
DN: C=VN, S=Hà Nội, L="Số 256 đường Kim Giang, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam", O="CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM", CN="CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM", OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101116000
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-04-24 16:58:21
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cái tình hình tài chính (hợp nhất) tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	01 - 02
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	03
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	04
4. Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	05 – 23

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
1	2	3	4	5
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**433,850,687,266**	**425,829,919,636**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**18,295,031,795**	**23,237,358,760**
111	1. Tiền		18,295,031,795	23,237,358,760
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	V.2	**3,300,000,000**	**2,500,000,000**
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3,300,000,000	2,500,000,000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**119,289,516,111**	**83,016,287,478**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	47,705,632,038	63,192,533,007
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	6,144,621,826	5,802,659,692
135	5. Phải thu ngắn hạn khác		65,772,914,727	14,354,747,259
136	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.5a	(333,652,480)	(333,652,480)
140	**IV. Hàng tồn kho**	V.7	**274,825,353,025**	**297,794,384,790**
141	1. Hàng tồn kho		276,231,012,932	299,200,044,697
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1,405,659,907)	(1,405,659,907)
160	**VI. Tài sản ngắn hạn khác**		**18,140,786,335**	**19,281,888,608**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	V.8a	3,511,399,785	4,106,149,540
162	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	V.14	14,629,386,550	15,173,965,307
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14	-	1,773,761
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**227,653,719,390**	**243,073,796,933**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**2,579,000,000**	**2,531,000,000**
215	5. Phải thu dài hạn khác	V.5b	2,579,000,000	2,531,000,000
220	**II. Tài sản cố định**		**121,056,827,146**	**137,088,960,239**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	94,596,624,346	110,628,757,439
222	*- Nguyên giá*		*145,402,303,848*	*159,555,980,308*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(50,805,679,502)*	*(48,927,222,869)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	26,460,202,800	26,460,202,800
228	*- Nguyên giá*		*26,548,362,800*	*26,548,362,800*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(88,160,000)*	*(88,160,000)*
250	**V. Tài sản dở dang dài hạn**		**30,410,766,400**	**30,410,766,400**
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		30,410,766,400	30,410,766,400
270	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**73,607,125,844**	**73,043,070,294**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	V.8b	16,710,225,065	14,676,741,087
279	5. Lợi thế thương mại	V.11	56,896,900,779	58,366,329,207
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**661,504,406,656**	**668,903,716,569**

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM

Địa chỉ: 256 Đường Kim Giang, Phường Định Công, Tp Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
1	2	3	4	5
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**190,707,957,748**	**198,479,846,257**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**190,707,957,748**	**198,479,846,257**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	81,989,540,036	31,066,393,583
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	5,921,734,785	6,771,918,591
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		39,110,000	39,110,000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	V.14	2,149,557,000	10,687,042,059
315	5. Phải trả người lao động		2,463,274,722	5,846,607,924
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn		1,669,244,055	1,006,810,116
320	10. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	1,052,185,734	882,254,638
321	11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.15	95,423,311,416	142,179,709,346
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**470,796,448,908**	**470,423,870,312**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.17	**470,796,448,908**	**470,423,870,312**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		320,000,000,000	320,000,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		320,000,000,000	320,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn		20,000,000	20,000,000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		122,922,480	122,922,480
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		150,583,807,068	150,211,355,341
420a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*150,211,355,340*	*114,319,709,537*
420b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*372,451,728*	*35,891,645,804*
429	3 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		69,719,360	69,592,491
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**661,504,406,656**	**668,903,716,569**

Tp. Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
PHẠM THỊ DUYÊN	LÊ THỊ HUYÊN	TRẦN VĂN MỸ

KẾT QUẢ KINH DOANH (HỢP NHẤT)
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

ĐVT: VNĐ

Mã số	STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
				Q1/2026	Q1/2025	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5	6	5	6
01	**1.**	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**184.869.879.518**	**296.723.179.721**	**184.869.879.518**	**296.723.179.721**
02	2.	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	**3.**	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**184.869.879.518**	**296.723.179.721**	**184.869.879.518**	**296.723.179.721**
11	4.	Giá vốn hàng bán	VI.2	163.169.277.866	247.973.337.141	163.169.277.866	247.973.337.141
20	**5.**	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**21.700.601.652**	**48.749.842.580**	**21.700.601.652**	**48.749.842.580**
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính		7.142.288	530.086.492	7.142.288	530.086.492
22	7.	Chi phí tài chính	VI.3	1.928.633.778	592.216.554	1.928.633.778	*592.216.554*
23	*8.*	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*1.928.633.778*	*592.216.554*	*1.928.633.778*	*592.216.554*
25	9.	Chi phí bán hàng	VI.4	15.909.728.680	22.262.511.788	15.909.728.680	22.262.511.788
26	10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	13.335.962.636	14.738.162.323	13.335.962.636	14.738.162.323
30	**11.**	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(9.466.581.154)**	**11.687.038.407**	**(9.466.581.154)**	**11.687.038.407**
31	12.	Thu nhập khác		10.396.671.498	6.735.204.522	10.396.671.498	6.735.204.522
32	13.	Chi phí khác		6.877.452	85.466.943	6.877.452	85.466.943
40	**14.**	**Lợi nhuận khác**		**10.389.794.046**	**6.649.737.579**	**10.389.794.046**	**6.649.737.579**
50	**15.**	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**923.212.892**	**18.336.775.986**	**923.212.892**	**18.336.775.986**
51	16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.14	550.634.296	3.824.207.542	550.634.296	3.824.207.542
52	17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	**18.**	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**372.578.596**	**14.512.568.444**	**372.578.596**	**14.512.568.444**
61	19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		372.451.728	14.512.568.444	372.451.728	14.512.568.444
62	20.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		126.868	-	126.868	-
70	**21.**	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	VI.6	**9**	**454**	**9**	**454**
71	**22.**	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	VI.7	**9**	**454**	**9**	**454**

Tp. Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
PHẠM THỊ DUYÊN	LÊ THỊ HUYÊN	TRẦN VĂN MỸ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**857.690.323**	**18.336.775.986**
	2. Điều chỉnh cho các khoản		**6.032.246.806**	**5.034.890.362**
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		4.568.095.686	5.326.532.329
03	- Các khoản dự phòng		-	-
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(464.482.658)	(883.858.521)
06	- Chi phí lãi vay	VI.3	1.928.633.778	592.216.554
08	**3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**6.889.937.129**	**23.371.666.348**
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(36.185.684.063)	(78.858.426.444)
10	- Tăng/Giảm hàng tồn kho		23.034.554.334	(212.858.781.957)
11	- Giảm/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả,thuế thu nhập phải nộp)		48.735.597.477	23.856.676.530
12	- Tăng/giảm chi phí chờ phân bổ		4.987.516.165	(983.792.616)
13	- Tăng,/giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Chi phí đi vay đã trả		(1.928.633.778)	(592.216.554)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.13	(9.283.736.047)	(29.270.189.772)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***36.249.551.217***	***(275.335.064.465)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.518.077.085)	(16.034.509.284)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		7.875.454.545	9.517.272.727
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(800.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.142.288	530.086.492
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***5.564.519.748***	***(5.987.150.065)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.14	58.941.691.200	195.099.355.960
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.14	(105.698.089.130)	(42.658.010.520)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu từ tài chính***		***(46.756.397.930)***	***152.441.345.440***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)**		**(4.942.326.965)**	**(128.880.869.090)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	V.1	**23.237.358.760**	**157.425.399.323**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	V.1	**18.295.031.795**	**28.544.530.233**

TP Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHẠM THỊ DUYÊN	LÊ THỊ HUYÊN	TRẦN VĂN MỸ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 của Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM và 01 công ty con (sau đây gọi là "Tập đoàn").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là kinh doanh và sửa chữa ô tô.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng ô tô và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ hoạt động liên quan đến đấu giá)
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; (Trừ Đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng, thuộc Phụ lục I, Mục A.7 Nghị định 31/2021/NĐ-CP)
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bàng xe ô tô theo tuyến cố định; kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng; kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô;
- Vân tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm; Chi tiết: Hoạt động đại lý bảo hiểm
- Cho thuê xe có động cơ

4. Chu kì năm sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kì năm sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng

5. Các công ty con đươc hợp nhất

Tổng số công ty con: 01 công ty

STT	*Tên công ty*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ vốn góp*		*Tỷ lệ quyền biểu quyết*		*Tỷ lệ lợi ích*	
			Tại ngày 01/01/2026	*Tại ngày 31/03/2026*	*Tại ngày 01/01/2026*	*Tại ngày 31/03/2026*	*Tại ngày 01/01/2026*	*Tại ngày 31/03/2026*
01	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Đất Việt	Số nhà 97 Đường Ngô Quyền, Phường Lê Thanh Nghị, TP Hải Phòng, Việt Nam	99,33%	99,33%	99,33%	99,33%	99,33%	99,33%

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán tập đoàn có 391 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 474 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, cùng các văn bản hướng dẫn có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính (Hợp nhất)

Các báo cáo tài chính (hợp nhất) bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty mẹ, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty mẹ.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính (hợp nhất), trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh (hợp nhất) và bảng cân đối kế toán (hợp nhất).

Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ không còn kiểm soát các công ty con đó. Trong trường hợp Công ty mẹ không

còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì các báo cáo tài chính (hợp nhất) sẽ bao gồm cả kết quả kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty mẹ vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính (hợp nhất) của Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ kế toán. Báo cáo tài chính của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Công ty mẹ theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được ghi nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữ vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.Nếu công ty con là đối tượng lập báo cáo tài chính (hợp nhất) thì căn cứ để xác đin dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hoá: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: toàn bộ là chi phí của việc sửa chữa xe chưa hoàn thành.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh (đối với xe ô tô), bình quân gia quyền (đối với các loại hàng hóa khác) và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định khác	10

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 - 06 năm.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ và các công ty con cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán xe ô tô

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ sửa chữa

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ sửa chữa được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê xe, địa điểm kinh doanh

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ cho thuê xe, địa điểm kinh doanh được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.
Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.
Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là khoản thuế thu nhập DN hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành đơn vị áp dụng là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:
- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) (ĐƠN VỊ TÍNH: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
- Tiền mặt	656.074.930	2.293.233.057
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.638.956.865	20.944.125.703
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	**18.295.031.795**	**23.237.358.760**

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.300.000.000	2.500.000.000
Cộng	**3.300.000.000**	**2.500.000.000**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
Phải thu các bên liên quan	**29.248.416.847**	**27.723.976.345**
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Tương Lai Việt	29.248.416.847	27.723.976.345
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	**18.457.215.191**	**35.468.556.662**
Khách hàng khác	18.457.215.191	35.468.556.662
Cộng	**47.705.632.038**	**63.192.533.007**

4. Trả trước cho người bán

	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho các tổ chức và cá nhân khác	**6.144.621.826**	**5.802.659.692**
Công ty Cổ phần Xây lắp điện công trình Thăng Long	5.001.000.001	5.001.000.001
Đối tượng khác	1.143.621.825	801.659.691
Cộng	**6.144.621.826**	**5.802.659.692**

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

Chủ yếu là khoản tiền thưởng theo chính sách bán hàng của Công ty TNHH Saic Motor Việt Nam.

5b. Phải thu dài hạn khác

	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
Phải thu dài hạn khác các bên liên quan	-	-
Phải thu dài hạn khác	**2.579.000.000**	**2.531.000.000**
- Công ty CP đầu tư và phát triển TDP	1.040.000.000	1.040.000.000
- Các nhà cung cấp khác	1.539.000.000	1.491.000.000
Cộng	**2.579.000.000**	**2.531.000.000**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Ngày 31/03/2026			Ngày 01/01/2026		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi(*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi(*)
Các bên liên quan		-	-		-	-
Các tổ chức và cá nhân khác		***333.652.480***	-		***333.652.480***	-
- Công ty XNK Vật tư Kỹ thuật	Trên 3 năm	68.800.000	-	Trên 3 năm	68.800.000	-
- Hợp doanh DMC – FER	Trên 3 năm	53.650.000	-	Trên 3 năm	53.650.000	-
- Công ty CP SX và Chuyển giao Công nghệ Việt Nam TBI	Trên 3 năm	41.987.000	-	Trên 3 năm	41.987.000	-
- Các đối tượng khác	Trên 3 năm	169.215.480	-	Trên 3 năm	169.215.480	-
Cộng		**333.652.480**	-		**333.652.480**	-

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

7. Hàng tồn kho

	Ngày 31/03/2026		Ngày 01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi đường	-		21.592.500	
- Nguyên liệu, vật liệu	7.101.661.320	(1.405.659.907)	7.708.684.750	(1.405.659.907)
- Công cụ, dụng cụ	268.217.856	-	311.102.397	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	718.069.028	-	1.421.888.056	-
- Hàng hóa	268.143.064.728	-	289.736.776.994	-
Cộng	**276.231.012.932**	**(1.405.659.907)**	**299.200.044.697**	**(1.405.659.907)**

8. Chi phí chờ phân bổ

8a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
- Công cụ, dụng cụ đang sử dụng	1.026.355.194	881.800.786
- Phí bảo hiểm cháy nổ	91.541.669	159.629.165
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.393.502.922	3.064.719.589
Cộng	**3.511.399.785**	**4.106.149.540**

8b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
- Chi phí sửa chữa văn phòng	9.290.502.256	6.244.642.952
- Công cụ, dụng cụ đang sử dụng	5.623.826.826	6.435.486.533
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.795.895.983	1.996.611.602
Cộng	**16.710.225.065**	**14.676.741.087**

9. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết xem Phụ lục số 01 – Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Ngày 01/01/2026	26.460.202.800	88.160.000	26.548.362.800
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Ngày 31/03/2026	**26.460.202.800**	**88.160.000**	**26.548.362.800**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Ngày 01/01/2026	-	**88.160.000**	**88.160.000**
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Ngày 31/03/2026	-	**88.160.000**	**88.160.000**
Giá trị còn lại			
Ngày 01/01/2026		-	-
Ngày 31/03/2026	**26.460.202.800**	-	**26.460.202.800**

11. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua các công ty con	Ngày 01/01/2026	Tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Ngày 31/03/2026
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Đất Việt	58.366.329.207	-	(1.469.428.428)	56.896.900.779
Cộng	**58.366.329.207**	-	**(1.469.428.428)**	**56.896.900.779**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
Phải trả các bên liên quan	**23.280.000.000**	**25.779.000.000**
Công ty cổ phần Cơ khí ô tô Cần Thơ	23.280.000.000	25.779.000.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	**58.709.540.036**	**5.287.393.583**
Công ty TNHH Saic Motor Việt Nam	56.214.575.605	2.364.003.762
Khách hàng khác	2.494.964.431	2.923.389.821
Cộng	**81.989.540.036**	**31.066.393.583**

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chủ yếu là tiền khách hàng trả tiền trước để mua xe.

14. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Ngày 31/03/2026		Ngày 01/01/2026	
	Phải nộp	**Phải thu**	**Phải nộp**	**Phải thu**
- Thuế GTGT phải nộp	1.249.605.440	-	916.800.602	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	548.860.535	-	9.283.736.047	1.773.761
- Thuế thu nhập cá nhân	291.091.025	-	486.505.410	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	60.000.000	-	-	-
- Thuế môn bài, thuế khác	-	-	-	-
Cộng	**2.149.557.000**	**-**	**10.687.042.059**	**1.773.761**

14a. Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

14b. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Doanh nghiệp phải nộp thuế phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Kỳ này	**Kỳ trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**923.212.892**	**18.336.775.986**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
- Phân bổ LTTM trong kỳ	1.469.428.428	-
- Điều chỉnh lãi lỗ từ điều chỉnh BTHN	-	-
- Chi phí không được trừ	360.530.160	236.414.426
Thu nhập chịu thuế	**2.753.171.480**	**18.573.190.412**
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗ của các năm trước chuyển sang	-	
Thu nhập tính thuế	**2.753.171.480**	**18.573.190.412**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	**550.634.296**	**3.714.638.082**
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	-	109.569.460
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**550.634.296**	**3.824.207.542**

14c. Các loại thuế khác

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo quy định.

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Ngày 31/03/2026		Ngày 01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	**95.423.311.416**	**95.423.311.416**	**142.179.709.346**	**142.179.709.346**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Tây Sài Gòn	63.403.004.256	63.403.004.256	59.643.273.856	59.643.273.856
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương	13.224.000.000	13.224.000.000	17.191.200.000	17.191.200.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Tân Bình	10.581.248.000	10.581.248.000	16.287.060.480	16.287.060.480
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Long Biên	-	-	18.652.885.440	18.652.885.440
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	388.286.360	388.286.360	30.405.289.570	30.405.289.570
NGÂN HÀNG ĐẠI CHÚNG TNHH KASIKORNBANK – CHI NHÁNH TP HCM	7.826.772.800	7.826.772.800	-	-
Cộng	**95.423.311.416**	**95.423.311.416**	**142.179.709.346**	**142.179.709.346**

Tình hình biến động các khoản vay và nợ ngắn hạn trong năm như sau:

	Ngày 01/01/2026	Tiền vay phát sinh	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Ngày 31/03/2026
Vay ngắn hạn Ngân hàng	142.179.709.346	58.941.691.200	(105.698.089.130)	95.423.311.416
Cộng	**142.179.709.346**	**58.941.691.200**	**(105.698.089.130)**	**95.423.311.416**

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
Phải trả ngắn hạn các bên liên quan	-	-
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**1.052.185.734**	**882.254.638**
Công ty TNHH Sài Gòn Boulevard Complex	420.000.000	420.000.000
- Khách hàng khác	632.185.734	462.254.638
Cộng	**1.052.185.734**	**882.254.638**

17. Vốn chủ sở hữu

17a. Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết phụ lục số 02

17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Ngày 31/03/2026		Ngày 01/01/2026	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
- Công ty CP Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	165.179.600.000	51,62	165.179.600.000	51,62
- Các cổ đông khác	154.820.400.000	48,38	154.820.400.000	48,38
Cộng	**320.000.000.000**	**100,00**	**320.000.000.000**	**100,00**

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	320.000.000.000	320.000.000.000	-
Cộng	**320.000.000.000**	**320.000.000.000**	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT) (ĐƠN VỊ TÍNH: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu kinh doanh xe	169.127.893.489	284.764.243.196
- Doanh thu sửa chữa xe	12.549.994.514	7.146.325.583
- Doanh thu hoạt động khác	3.191.991.515	4.812.610.942
Cộng	**184.869.879.518**	**296.723.179.721**

2. Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn hoạt động kinh doanh xe và dịch vụ sửa chữa xe.

3. Chi phí tài chính

Toàn bộ là chi phí lãi vay.

4. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên	6.155.945.241	8.283.498.653
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.408.663.683	1.767.112.754
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài và chi phí khác	8.345.119.756	12.211.900.381
Cộng	**15.909.728.680**	**22.262.511.788**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên	4.597.818.954	4.264.411.191
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.490.173.501	1.968.172.486
- Lợi thế thương mại	1.469.428.428	-
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài và chi phí khác	4.778.541.753	8.505.578.646
Cộng	**13.335.962.636**	**14.738.162.323**

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	372.578.596	14.512.568.444
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	*(69.719.360)*	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	302.859.236	14.512.568.444
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32.000.000	32.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/CP)	**9**	**454**

7. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	372.578.596	14.512.568.444
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	*(69.719.360)*	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	302.859.236	14.512.568.444
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32.000.000	32.000.000
+ Cổ phiếu dự kiến phát hành thêm trong kỳ		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (Đồng/CP)	**9**	**454**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nợ tiềm tàng

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (Hợp nhất) không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải thanh toán.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và Kế toán trưởng)

Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ:

Ban Điều hành	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
- Trần Văn Mỹ	Tổng Giám đốc	243.000.000	270.000.000
- Lê Thị Huyên	Kế toán trưởng	162.000.000	180.000.000
Cộng		**405.000.000**	**450.000.000**

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
- Vũ Thị Hạnh	Chủ tịch HĐQT	180.000.000	60.000.000
- Đỗ Tiến Dũng	Thành viên	60.000.000	30.000.000
- Trần Văn Mỹ	Thành viên	60.000.000	30.000.000
- Hoàng Đức Hùng	Thành viên	-	30.000.000
- Vũ Ngọc Diệp Linh	Thành viên	-	30.000.000
- Nguyễn Thị Thanh Hằng	Thành viên	60.000.000	-
- Vũ Thị Mai	Thành viên	60.000.000	-
Cộng		**420.000.000**	**180.000.000**

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Bên liên quan với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	Công ty mẹ
Công ty CP Cơ khí Ô tô Cần Thơ	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xe khách và Dịch vụ Miền Tây	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty cổ phần ô tô An Thái	Công ty con của Công ty Cổ phần Xe khách và Dịch vụ Miền Tây
Công ty cổ phần Tập đoàn Tương Lai Việt	Công ty cùng Công ty mẹ

Giao dịch với bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần dịch vụ ô tô Hàng Xanh		
- Doanh thu cho thuê xe, cho thuê mặt bằng, sửa chữa xe và khác	20.718.812	486.772.719
- Doanh thu thanh lý , nhượng bán tài sản cố định	-	-
- Chi phí mua xe, bảo dưỡng, sửa chữa xe, thuê kho và khác	1.376.682.463	2.232.683.381
Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Cần Thơ		
- Doanh thu bán xe	1.886.363.635	9.545.454.540
- Doanh thu cho thuê xe, cho thuê mặt bằng, sửa chữa xe và khác	27.040.000	5.202.967
- Chi phí mua xe	-	
- Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa xe và khác	14.294.727	8.721.000
Công ty cổ phần xe khách và Dịch vụ Miền Tây		
- Doanh thu cho thuê xe, cho thuê mặt bằng, sửa chữa xe và khác	52.718.439	78.701.730
- Doanh thu thanh lý , nhượng bán tài sản cố định		
- Chi phí mua xe		
- Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa xe và khác	364.063.450	110.623.150
Công ty cổ phần Ô tô An Thái		486.772.719
- Doanh thu cho thuê xe, cho thuê mặt bằng, sửa chữa xe và khác	8.277.781	-
Công ty cổ phần Tập đoàn Tương Lai Việt		
- Doanh thu cho thuê xe, cho thuê mặt bằng, sửa chữa xe và khác	440.589.418	

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con và bên liên quan đã được trình bày ở thuyết minh bên trên, Tập đoàn không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Số dư với bên liên quan

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh bên trên

3. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Do vậy, Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 được lập dựa trên giả thiết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.

Thành phố Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHẠM THỊ DUYÊN	LÊ THỊ HUYÊN	TRẦN VĂN MỸ

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Ngày 01/01/2026	**95.943.611.651**	**2.419.726.286**	**59.379.998.028**	**1.296.450.454**	**516.193.889**	**159.555.980.308**
Tăng trong kỳ	-	-	710.495.273	-	-	710.495.273
Giảm trong kỳ	(4.956.821.960)	-	(9.907.349.773)	-	-	*(14.864.171.733)*
Ngày 31/03/2026	**90.986.789.691**	**2.419.726.286**	**50.183.143.528**	**1.296.450.454**	**516.193.889**	**145.402.303.848**
Giá trị hao mòn						
Ngày 01/01/2026	**34.384.250.391**	**1.029.865.091**	**12.789.556.701**	**574.445.528**	**149.105.158**	**48.927.222.869**
Tăng trong kỳ	3.309.994.881	99.160.796	1.716.519.041	55.592.643	38.676.390	5.219.943.751
Giảm trong kỳ	(807.581.812)	-	(2.489.235.598)	-	(44.669.708)	(3.341.487.118)
Ngày 31/03/2026	**36.886.663.460**	**1.129.025.887**	**12.016.840.144**	**630.038.171**	**143.111.840**	**50.805.679.502**
Giá trị còn lại						
Ngày 01/01/2026	*61.559.361.260*	*1.389.861.195*	*46.590.441.327*	*722.004.926*	*367.088.731*	*110.628.757.439*
Ngày 31/03/2026	*54.100.126.231*	*1.290.700.399*	*38.166.303.384*	*666.412.283*	*373.082.049*	*94.596.624.346*

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHẠM THỊ DUYÊN	LÊ THỊ HUYÊN	TRẦN VĂN MỸ

PHỤ LỤC SỐ 02: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	4	3	4	5
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2025						
Tại ngày 01/01/2025	**320.000.000.000**	**20.000.000**	**122.922.480**	**146.316.428.359**	**-**	**466.459.350.839**
Tăng trong kỳ	-	-	-	**14.512.568.444**	-	**14.512.568.444**
Giảm trong kỳ	-	-	-	**(16.517.960.000)**	-	**(16.517.960.000)**
Tại ngày 31/03/2025	**320.000.000.000**	**20.000.000**	**122.922.480**	**144.311.036.803**	**-**	**464.453.959.283**
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2026						
Tại ngày 01/01/2026	**320.000.000.000**	**20.000.000**	**122.922.480**	**150.211.355.341**	**69.592.491**	**470.423.870.312**
Tăng trong kỳ	-	-	-	372.451.728	126.868	372.578.596
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2026	**320.000.000.000**	**20.000.000**	**122.922.480**	**150.583.807.069**	**69.719.359**	**470.796.448.908**

Tp. Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
PHẠM THỊ DUYÊN	LÊ THỊ HUYÊN	TRẦN VĂN MỸ